

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**LÂM NGHIỆP TRẦN HƯƠNG**



## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 26

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200436471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200436471 thay đổi lần thứ 1, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 50.748.000.000 VND và không đổi trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3.797.218 Fax : (0258) 3.797.240

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

#### CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Trung	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	
Ông Triệu Văn Minh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2022
Bà Trần Ngọc Anh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 20/12/2022
Ông Hoàng Văn Nghị	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 05/08/2022
Ông Nguyễn Văn Đồng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/04/2022

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Văn Trung - Giám đốc.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

Thôn Bến Khê, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Trung

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 040/2023/BCTC-FACNT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 19, căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Công ty đã thực hiện quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình rừng trồng sản xuất các năm 2016 - 2018 với số tiền là 419.529.823 VND, điều này là chưa phù hợp với nguyên tắc kế toán giá gốc theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Nếu thực hiện theo nguyên tắc kế toán giá gốc thì chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền 419.529.823 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ tăng lên tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm đi số tiền 419.529.823 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.539.462.632</b>	<b>20.228.448.012</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.791.217.203</b>	<b>11.900.301.190</b>
1. Tiền	111		991.217.203	800.301.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	11.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.166.528.850</b>	<b>355.594.870</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.078.993.100	163.818.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	759.017.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.328.518.750	191.776.532
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>10.482.583.342</b>	<b>7.972.551.952</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.146.751.933	8.636.720.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(664.168.591)	(664.168.591)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.133.237</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	99.133.237	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG**

Thôn Bến Khê, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92.810.251.711</b>	<b>91.303.679.859</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.683.835.003</b>	<b>4.130.259.449</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.637.536.294	4.075.692.872
<i>Nguyên giá</i>	222		9.246.791.390	8.384.081.561
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.609.255.096)	(4.308.388.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.298.709	54.566.577
<i>Nguyên giá</i>	228		159.160.000	159.160.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(112.861.291)	(104.593.423)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>88.039.828.828</b>	<b>87.092.256.915</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	88.039.828.828	87.092.256.915
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.587.880</b>	<b>81.163.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.587.880	81.163.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>113.349.714.343</b>	<b>111.532.127.871</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.865.547.624</b>	<b>25.077.686.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.097.547.624</b>	<b>18.927.686.142</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.210.706.560	2.893.851.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	71.999.998	1.526.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.206.356.898	2.225.727.666
4. Phải trả người lao động	314		7.136.328.012	6.952.494.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	918.986.136	269.206.191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31.127.000	16.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	6.150.000.000	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.372.043.020	2.044.407.079
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.768.000.000</b>	<b>6.150.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	1.768.000.000	6.150.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG**

Thôn Bến Khê, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.484.166.719</b>	<b>86.454.441.729</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>90.484.166.719</b>	<b>86.454.441.729</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	53.144.345.145	49.977.283.021
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	10.073.306.861	10.074.618.294
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	19	419.529.823	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1.020.253.060	769.518.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.020.253.060	769.518.001
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	19	25.826.731.830	25.633.022.413
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>113.349.714.343</b>	<b>111.532.127.871</b>

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thụy Hải Duyên  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Trung  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	18.492.101.468	24.192.231.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	38.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.492.101.468	24.153.381.596
4. Giá vốn hàng bán	11	22	13.768.793.428	19.735.249.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.723.308.040	4.418.131.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	146.252.110	343.632.198
7. Chi phí tài chính	22		2.876.712	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.876.712	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.475.228.346	3.867.422.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(608.544.908)	894.341.827
11. Thu nhập khác	31	25	1.738.305.967	128.863.452
12. Chi phí khác	32		24.753.447	150.493.687
13. Lợi nhuận khác	40		1.713.552.520	(21.630.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.105.007.612	872.711.592
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	84.754.552	103.193.591
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.020.253.060	769.518.001

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thụy Hải Duyên  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Trung  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.105.007.612</b>	<b>872.711.592</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10, 11	359.133.475	350.593.877
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(146.252.110)	(343.632.198)
- Chi phí lãi vay	06		2.876.712	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		419.529.823	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.740.295.512</b>	<b>879.673.271</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.779.892.884)	1.205.256.312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.068.067.696)	(22.174.185.067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.670.754.100)	6.190.225.081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.424.385)	(64.502.250)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.876.712)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(195.450.176)	(195.052.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.1	4.730.107.500	8.240.140.201
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	27.2	(465.132.060)	(270.247.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.717.195.001)</b>	<b>(6.188.691.855)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(275.100.000)	(351.562.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.211.014	349.711.595
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(159.888.986)</b>	<b>(1.850.708)</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG**

Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	17	1.768.000.000	9.150.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(3.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.232.000.000)</b>	<b>9.150.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(7.109.083.987)</b>	<b>2.959.457.437</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>11.900.301.190</b>	<b>8.940.843.753</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>4.791.217.203</b>	<b>11.900.301.190</b>

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thụy Hải Duyên  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Trung  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Thông tin về công ty**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200436471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 30/09/2015 với vốn điều lệ là 50.748.000.000 VND.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

**1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện việc trồng keo để khai thác gỗ và thời gian trồng là khoảng 5 - 6 năm.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**1.4 Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 95 người (tại ngày 31/12/2021 là 95 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.6 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	5 - 10 năm
- Rừng phòng hộ	Không khấu hao

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn Ngân sách Nhà nước cấp và do Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	19.982.064	133.821.799
Tiền gửi ngân hàng	971.235.139	666.479.391
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	<u>3.800.000.000</u>	<u>11.100.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>4.791.217.203</u></b>	<b><u>11.900.301.190</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa	2.078.993.100	-
Công ty TNHH TM Hưng Lộc Phát	-	140.861.000
Phải thu các khách hàng khác	-	22.957.338
<b>Cộng</b>	<b><u>2.078.993.100</u></b>	<b><u>163.818.338</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
Ông Lê Bá Vinh	480.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lâm nghiệp Gia Minh	279.017.000	-
<b>Cộng</b>	<b>759.017.000</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.602.740	13.561.644
Tạm ứng của người lao động	2.228.229.420	125.000.000
Phải thu khác	55.686.590	53.214.888
<b>Cộng</b>	<b>2.328.518.750</b>	<b>191.776.532</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Công cụ, dụng cụ	2.526.000	-	866.000	-
Chi phí SXKD dở dang (chi phí trồng và chăm sóc rừng)	11.144.225.933	664.168.591	8.635.854.543	664.168.591
<b>Cộng</b>	<b>11.146.751.933</b>	<b>664.168.591</b>	<b>8.636.720.543</b>	<b>664.168.591</b>

(\*) Công ty trích lập dự phòng rủi ro đối với rừng trồng với tỷ lệ trích lập là 5% theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015 về hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Rừng phòng hộ (quản lý hộ Nhà nước)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2022	4.400.399.329	1.787.115.000	67.272.728	2.129.294.504	8.384.081.561
Đầu tư hoàn thành	550.728.894	-	-	361.980.135	912.709.029
Thanh lý	(49.999.200)	-	-	-	(49.999.200)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>4.901.129.023</b>	<b>1.787.115.000</b>	<b>67.272.728</b>	<b>2.491.274.639</b>	<b>9.246.791.390</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2022	2.877.810.740	1.363.305.221	67.272.728	-	4.308.388.689
Trích khấu hao	189.686.600	161.179.007	-	-	350.865.607
Thanh lý	(49.999.200)	-	-	-	(49.999.200)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>3.017.498.140</b>	<b>1.524.484.228</b>	<b>67.272.728</b>	<b>-</b>	<b>4.609.255.096</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2022	1.522.588.589	423.809.779	-	2.129.294.504	4.075.692.872
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>1.883.630.883</b>	<b>262.630.772</b>	<b>-</b>	<b>2.491.274.639</b>	<b>4.637.536.294</b>

Tại 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.060.493.760 VND.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2022	159.160.000	104.593.423	54.566.577
Trích khấu hao	-	8.267.868	(8.267.868)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>159.160.000</b>	<b>112.861.291</b>	<b>46.298.709</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (bao gồm rừng trồng phòng hộ)

**Cộng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	88.039.828.828	87.092.256.915
<b>Cộng</b>	<b>88.039.828.828</b>	<b>87.092.256.915</b>

**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Ông Nguyễn Văn Lực

Ông Huỳnh Văn Thắng

Hộ kinh doanh Lê Công Phương

Công ty TNHH Xây dựng Trí 79

Ông Lê Bá Vinh

Các nhà cung cấp khác

**Cộng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	923.281.000	-
	871.862.140	-
	-	1.436.747.000
	-	342.900.000
	-	680.617.000
	415.563.420	433.587.000
<b>Cộng</b>	<b>2.210.706.560</b>	<b>2.893.851.000</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Công ty TNHH TM Hưng Lộc Phát

Ông Phạm Thiên Phú

Các khách hàng khác

**Cộng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	-	1.521.000.000
	66.999.998	-
	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.999.998</b>	<b>1.526.000.000</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2022</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>
Thuế GTGT	-	7.811.353	8.944.786	16.753.167	-	2.972
Thuế TNDN	-	11.562.387	84.754.552	195.450.176	99.133.237	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.869.843	16.869.843	-	-
Tiền thuê đất	-	-	34.290.900	34.290.900	-	-
Phải nộp khác	-	2.206.353.926	3.000.000	3.000.000	-	2.206.353.926
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.225.727.666</b>	<b>147.860.081</b>	<b>266.364.086</b>	<b>99.133.237</b>	<b>2.206.356.898</b>

(\*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Số thuế phải nộp được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ quản lý và bảo vệ rừng : Không chịu thuế hoặc 5%
- Gỗ rừng trồng : Không chịu thuế
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Xem thuyết minh số 4.16 và số 26.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	916.286.136	266.644.108
Trích trước chi phí kinh doanh	2.700.000	2.562.083
<b>Cộng</b>	<b>918.986.136</b>	<b>269.206.191</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại lại khoản vay	31/12/2022
<b>17.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>6.150.000.000</b>	<b>6.150.000.000</b>
Vay ngắn hạn					
Vietcombank (a)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	6.150.000.000	6.150.000.000
<b>17.2 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>6.150.000.000</b>	<b>1.768.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(6.150.000.000)</b>	<b>1.768.000.000</b>
Các cá nhân (b)	6.150.000.000	1.768.000.000	-	(6.150.000.000)	1.768.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.150.000.000</b>	<b>1.768.000.000</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>7.918.000.000</b>

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietcombank") theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số LNTN/2021-VTL01 ngày 31/12/2021, số tiền vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay là thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay cố định 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank Khánh Hòa có giá trị 3 tỷ đồng. Khoản vay được tất toán trong năm.

(b) Vay các cá nhân để thực hiện dự án trồng rừng sản xuất, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất vay dao động từ là 7%/năm - 9%/năm.

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ khen thưởng	1.106.637.346	793.891.696
Quỹ phúc lợi	1.228.643.395	1.026.170.480
Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	34.237.279	221.819.903
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	2.525.000	2.525.000
<b>Cộng</b>	<b>2.372.043.020</b>	<b>2.044.407.079</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	49.694.162.480	10.357.738.835	-	594.384.763	17.416.132.212	78.062.418.290
Điều chỉnh vốn theo thông báo của Sở Tài chính Khánh Hòa	283.120.541	(283.120.541)	-	-	-	-
Ngân sách cấp bổ sung vốn	-	-	-	-	8.216.890.201	8.216.890.201
Trích lập các quỹ	-	-	-	(594.384.763)	-	(594.384.763)
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	769.518.001	-	769.518.001
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>49.977.283.021</b>	<b>10.074.618.294</b>	<b>-</b>	<b>769.518.001</b>	<b>25.633.022.413</b>	<b>86.454.441.729</b>
Tại 01/01/2022	49.977.283.021	10.074.618.294	-	769.518.001	25.633.022.413	86.454.441.729
Điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Sở Tài chính	3.167.062.124	-	-	-	(4.513.148.083)	(1.346.085.959)
Ngân sách cấp bổ sung vốn	-	-	-	-	4.706.857.500	4.706.857.500
Điều chỉnh giảm vốn do đưa vào khai thác	-	(1.311.433)	-	-	-	(1.311.433)
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	1.020.253.060	-	1.020.253.060
Trích lập các quỹ	-	-	-	(769.518.001)	-	(769.518.001)
Quy đổi vốn đầu tư xây dựng	-	-	419.529.823	-	-	419.529.823
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>53.144.345.145</b>	<b>10.073.306.861</b>	<b>419.529.823</b>	<b>1.020.253.060</b>	<b>25.826.731.830</b>	<b>90.484.166.719</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình rừng trồng sản xuất các năm 2016 - 2018 căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Phải thu khách hàng	346.283.836	346.283.836
Phải thu khác	373.489.949	373.489.949
Trả trước cho người bán	156.551.113	156.551.113
<b>Cộng</b>	<b>876.324.898</b>	<b>876.324.898</b>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>18.492.101.468</b>	<b>24.192.231.596</b>
Các khoản giảm trừ	-	38.850.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18.492.101.468</b>	<b>24.153.381.596</b>

Trong đó:

Doanh thu thuần bán gỗ	3.490.346.000	7.869.500.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.001.755.468	16.283.881.596

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán gổ	1.770.955.532	7.869.500.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.997.837.896	11.865.749.921
<b>Cộng</b>	<b>13.768.793.428</b>	<b>19.735.249.921</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	146.252.110	343.632.198
<b>Cộng</b>	<b>146.252.110</b>	<b>343.632.198</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	4.400.266.703	2.743.861.654
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	140.624.857	52.437.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.657.417	61.426.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.855.089	82.552.043
Các chi phí khác	752.824.280	927.143.912
<b>Cộng</b>	<b>5.475.228.346</b>	<b>3.867.422.046</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	90.872.727	73.107.332
Thu nhập từ thu hồi đất rừng trồng	1.631.081.500	45.241.520
Các khoản khác	16.351.740	10.514.600
<b>Cộng</b>	<b>1.738.305.967</b>	<b>128.863.452</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ sản phẩm rừng trồng và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản thu nhập còn lại Công ty nộp thuế với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được dự tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.105.007.612</b>	<b>872.711.592</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	440.407.564	3.728.614
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.545.415.176</b>	<b>876.440.206</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	40.520.124	147.419.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(44.225.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	44.234.428	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>84.754.552</b>	<b>103.193.591</b>

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****27.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.706.857.500	8.216.890.201
Thu từ nhận hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.250.000	23.250.000
<b>Cộng</b>	<b>4.730.107.500</b>	<b>8.240.140.201</b>

**27.2 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	(465.132.060)	(270.247.000)
<b>Cộng</b>	<b>(465.132.060)</b>	<b>(270.247.000)</b>

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	1.044.001.920	996.480.000
Quỹ tiền lương của người quản lý	998.400.000	936.000.000
Quỹ thù lao của kiểm soát viên	45.601.920	60.480.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm trước ("BCTC 2021") để phù hợp với thông tin so sánh được trình bày trên báo cáo tài chính năm nay ("BCTC 2022"). Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC 2021 (đã công bố)	Số liệu so sánh trên BCTC 2022 (trình bày lại)	Chênh lệch
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.637.537.345)	(22.174.185.067)	(17.536.647.722)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.888.210.025)	(351.562.303)	17.536.647.722

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến một số đối tượng khách hàng chủ yếu, rủi ro tín dụng tập trung vào một số khách hàng nhất định này.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán	2.893.851.000	-	-	2.893.851.000
Chi phí phải trả	269.206.191	-	-	269.206.191
Các khoản phải trả khác	16.000.000	-	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	6.150.000.000	-	9.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.179.057.191</b>	<b>6.150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.329.057.191</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán	2.210.706.560	-	-	2.210.706.560
Chi phí phải trả	918.986.136	-	-	918.986.136
Các khoản phải trả khác	31.127.000	-	-	31.127.000
Vay và nợ thuê tài chính	6.150.000.000	1.768.000.000	-	7.918.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.310.819.696</b>	<b>1.768.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.078.819.696</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

### 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	991.217.203	800.301.190	991.217.203	800.301.190
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.800.000.000	11.100.000.000	3.800.000.000	11.100.000.000
Phải thu khách hàng	2.078.993.100	163.818.338	2.078.993.100	163.818.338
Phải thu khác	2.328.518.750	191.776.532	2.328.518.750	191.776.532
<b>Cộng</b>	<b>9.198.729.053</b>	<b>12.255.896.060</b>	<b>9.198.729.053</b>	<b>12.255.896.060</b>
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	2.210.706.560	2.893.851.000	2.210.706.560	2.893.851.000
Chi phí phải trả	918.986.136	269.206.191	918.986.136	269.206.191
Các khoản phải trả khác	31.127.000	16.000.000	31.127.000	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	7.918.000.000	9.150.000.000	7.918.000.000	9.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.078.819.696</b>	<b>12.329.057.191</b>	<b>11.078.819.696</b>	<b>12.329.057.191</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thụy Hải Duyên  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Đồng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Trung  
Giám đốc